CTCP Xi măng Phú Thọ (UPCOM: PTE)

Xây dựng và vật liệu xây dựng

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	2,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	12.5%	22.7%	-20.6%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**-3.30 (Ca)** Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**-15.26 (Ca)** Nguy hiểm

DT thuần — *2024*: **160** *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 28.0 ▼ 15.1%

LN sau thuế — *2024*: **-2.39** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 59.2 ▲ 96.1%

ROE — 2024: **0.8%**; +/- YoY ▼ 20.9%

ROA — 2024: **-0.7%**; +/- YoY ▲ 15.9%

Z - Score

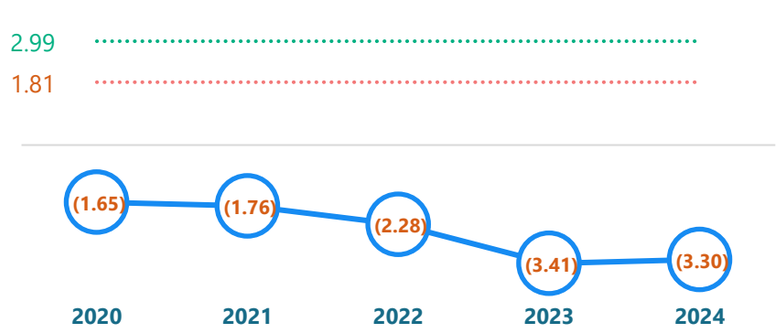

Z'' - Score

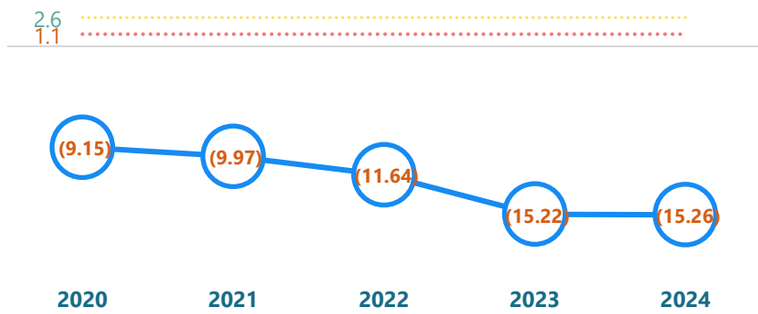

Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là -3.30 < 1.81**, cho thấy **PTE** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **PTE** năm **2024** đạt **-15.26**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn rủi ro cao về thanh toán nợ.

Năm **2024**, **PTE** ghi nhận doanh thu thuần **159.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-2.39** tỷ đồng, lần lượt **giảm 15.1%** và **tăng 96.1%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng 0.76% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

CTCP Xi măng Phú Thọ (UPCOM: PTE)

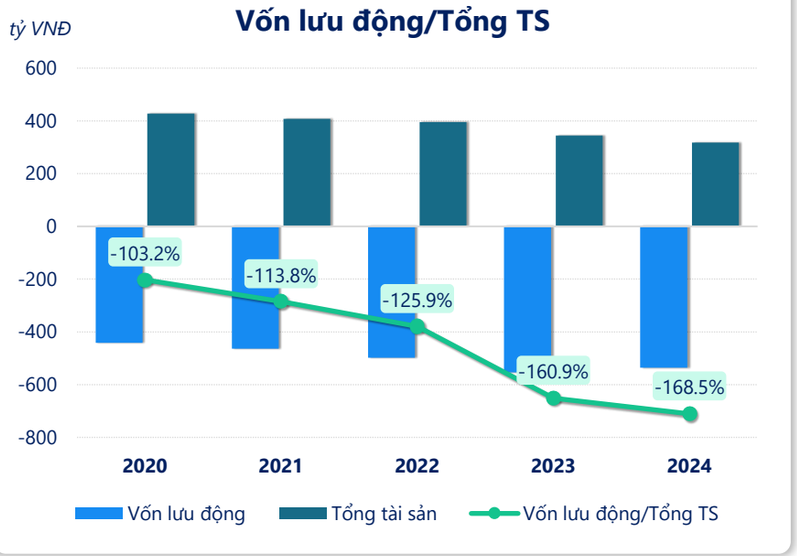

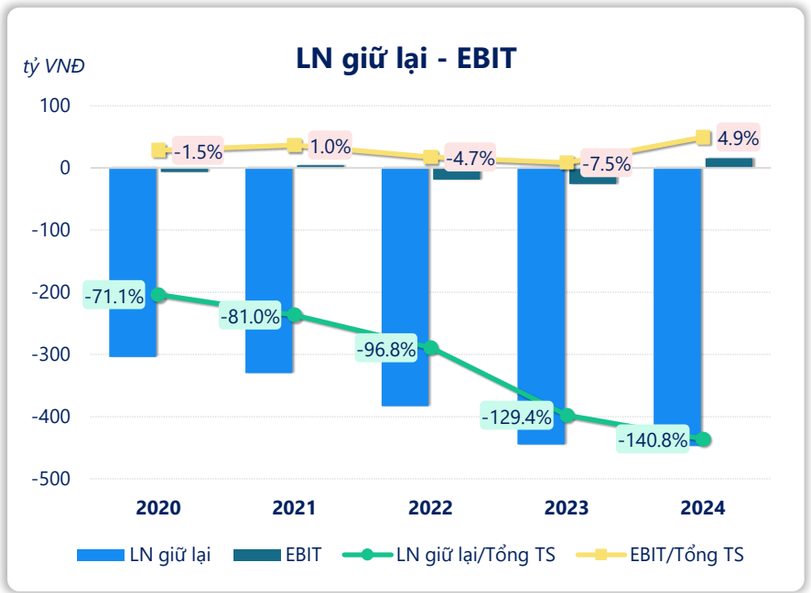

Mặc dù vẫn gặp tình trạng thiếu thanh khoản khi **vốn lưu động < 0**, nhưng đã tăng so với năm trước. Cho thấy công ty đang cải thiện tình hình tài chính sau giai đoạn khó khăn. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

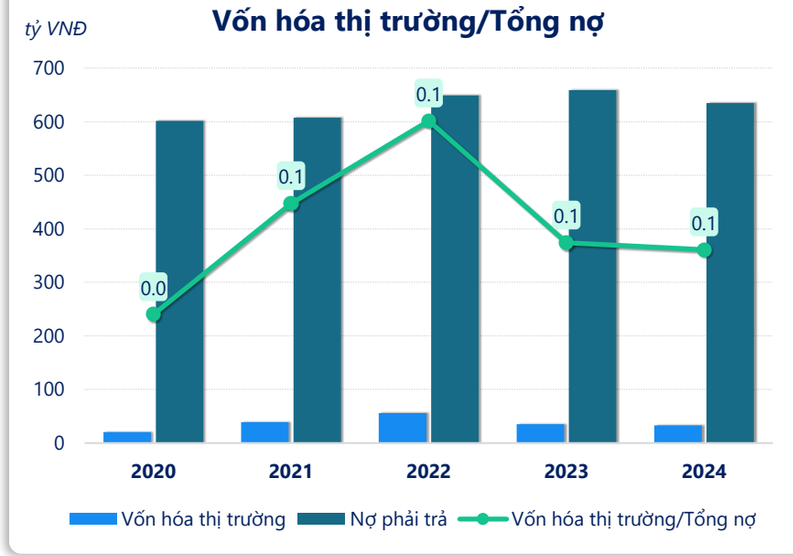

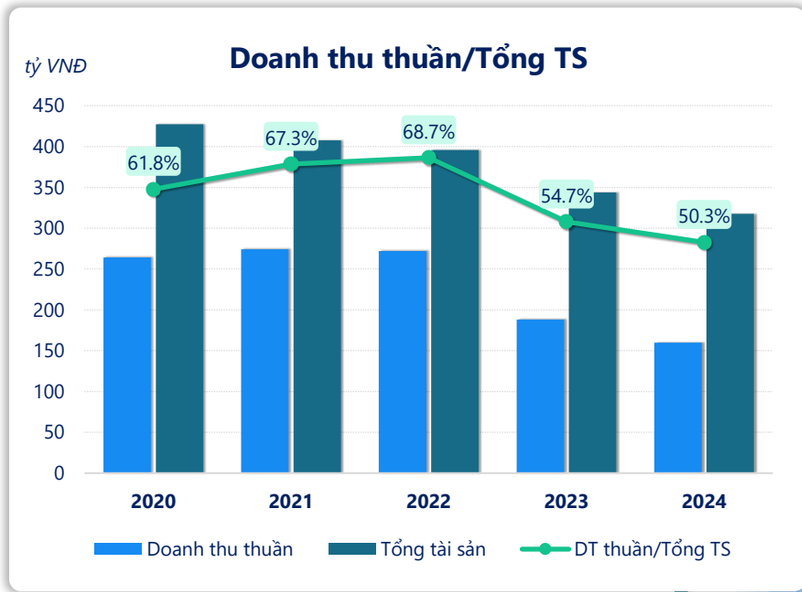

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**318**	**344**	**-7.6%**
Tài sản ngắn hạn	60.6	55.1	10.0%
Tiền và tương đương tiền	6.36	0.08	7873%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	34.1	36.6	-6.7%
Hàng tồn kho	19.5	17.8	9.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.61	0.69	-10.8%
Tài sản dài hạn	**257**	**289**	**-11.0%**
Phải thu dài hạn	0.36	1.51	-76.5%
Tài sản cố định	230	254	-9.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	22.0	22.0	-0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.03	2.06	-1.5%
Tài sản dài hạn khác	**3.13**	**8.68**	**-64.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	635	659	-3.6%
Nợ ngắn hạn	**596**	**608**	**-2.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	196	184	6.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	83.4	94.2	-11.4%
Nợ dài hạn	39.0	50.5	-22.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	39.0	50.5	-22.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-317**	**-315**	**-0.8%**
Vốn chủ sở hữu	**-317**	**-315**	**-0.8%**
Vốn điều lệ	125	125	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**264**	**274**	**272**	**188**	**160**
Giá vốn hàng bán	251	248	272	195	163
Lợi nhuận gộp	**13.6**	**25.9**	**0.16**	**-6.49**	**-3.04**
Doanh thu HĐTC	0.06	1.05	0.00	0.00	0.00
Chi phí TC	26.2	30.0	37.0	40.4	22.7
Chi phí lãi vay	**26.3**	**30.1**	**34.6**	**35.9**	**17.9**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	6.09	3.12	2.71	1.93	1.59
Chi phí QLDN	16.5	19.4	14.1	12.7	11.4
LN thuần từ HĐKD	**-35.0**	**-25.6**	**-53.7**	**-61.5**	**-38.7**
Lợi nhuận khác	2.34	-0.30	0.43	-0.04	36.3
LN trước thuế	**-32.7**	**-25.9**	**-53.2**	**-61.6**	**-2.39**
Lợi nhuận sau thuế	**-32.7**	**-25.9**	**-53.2**	**-61.6**	**-2.39**
LNST của CĐ cty mẹ	**-32.7**	**-25.9**	**-53.2**	**-61.6**	**-2.39**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	9.11	7.93	8.76	23.9	11.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.37	-3.57	-1.17	-0.05	-0.11
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.45	-6.06	-7.02	-24.9	-4.76
Tiền đầu kỳ	0.24	2.27	0.57	1.15	0.08
Lưu chuyển tiền thuần	**2.03**	**-1.70**	**0.57**	**-1.07**	**6.28**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	2.27	0.57	1.15	0.08	6.36